

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở QUẢNG HÒA (CAO BẰNG) NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX THEO ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805) VÀ MINH MỆNH 21 (1840)

ĐÀM THỊ UYÊN*

Huyện Quảng Hòa nằm ở phía Đông tỉnh Cao Bằng, cách thị xã 45 km. Phía Đông giáp huyện Hạ Lang (Cao Bằng) và huyện Long Châu (tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc), phía Tây giáp huyện Hòa An và Thạch An, phía Nam giáp huyện Thạch An, phía Bắc giáp huyện Trà Lĩnh và huyện Trùng Khánh. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi "huyện Quảng Hòa ở cách phủ 69 dặm về phía Đông, Đông Tây cách nhau 88 dặm, Nam Bắc cách nhau 115 dặm, phía Đông đến địa giới Long Châu nước Thanh 74 dặm, phía Tây đến địa giới huyện Thạch Lâm và Thạch An 14 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Thạch An 51 dặm, phía Bắc đến địa giới các huyện Thượng Lang, Hạ Lang (Cao Bằng) và châu Quy Thuận nước Thanh 64 dặm" (1).

Để có thể thấy được những thay đổi về ruộng đất trong khoảng 35 năm đầu thế kỷ XIX, chúng tôi sử dụng địa bạ của 26/40 đơn vị xã, thôn có địa bạ hai thời điểm lịch sử 1805 và 1840 để tổng hợp, so sánh. Đó là các xã thôn:

- Tổng Lục Nông: xã Lục Nông, Đa Tôn, Thượng Nam.

- Tổng Lạc Giao: xã Vô Song, Lãng Hoài, Song Tình, Đà Can, Tứ Linh.

- Tổng Vũ Lãng: xã Vũ Lãng, Thạch Bình, Vu Điển, Bình Lãng, Phiên Dương, Đà Tầu, Như Lãng.

- Tổng Cách Linh: xã Cách Linh, Vĩnh Lại, Sơn Nông, Bắc Vọng.

- Tổng Ngưỡng Đông: xã Quả Thoát, Đồn Huệ, Ngưỡng Đông, Quỳnh Quán, Ngọc Quán, Cam Hảo, Mạn Đà.

Dựa trên số liệu của các địa bạ thuộc 26 đơn vị trên, chúng tôi bước đầu nêu lên một số kết quả sau:

1. *Chế độ ruộng đất công ở Quảng Hòa từ 1805 đến 1840 ngày càng được phục hồi và mở rộng (Xem bảng 1)*

Từ năm 1805 đến 1840, tức là sau 35 năm, tổng diện tích ruộng đất của 26 đơn vị xã thôn tăng lên 569.0.1.1.0, ruộng đất lưu hoang được phục trưng. Như vậy, đến năm 1840, tình trạng ruộng đất bỏ hoang ở Quảng Hòa được khắc phục về cơ bản.

Đặc điểm nổi bật trong phân bố ruộng đất của Quảng Hòa giữa hai thời điểm là từ chỗ chỉ có 2 mẫu 4 sào đất công năm 1805 thì đến năm 1840 loại ruộng công ở đây tăng lên khá nhiều 178.6.7.2.5. Ruộng công tăng là do được phục trưng ruộng lưu hoang và chiết cấp từ tư điền sang. Ở Quảng Hòa toàn bộ công điền, công thổ chủ yếu do bản xã đồng canh. Có thể nói, chính sách phục hồi và mở rộng bộ phận ruộng đất công của Minh Mệnh đã được thực hiện ở huyện miền núi biên giới Quảng Hòa.

* TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

Bảng 1: Bảng so sánh sự phân bố các loại ruộng đất của Quảng Hòa (2)

Đơn vị tính: Mẫu, sào, thước, tấc, phân

Loại ruộng	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Thực trưng	5009.8. 1.2.0	94.36%	5878.2. 1.9.0	100%
- Tư điền	4573.0. 8.1.0	86.14%	5142.5. 9.7.7	84.49%
- Tư thổ	434.3. 8.1.0	8.17%	556.9.14.9.0	9.48%
- Công thổ	2.4. 0.0.0	0.04%	52.5. 1.7.7	0.89%
- Công điền			126.1. 5.5.5	2.14%
Lưu hoang	299.3.14.6.0	5.64%		
- Tư điền	299.3.14.6.0	5.64%		
Tổng cộng	5309.2.0.8.0	100%	5878.2.1.9.9	100%

(Số liệu ở bảng 1 được chúng tôi tổng hợp từ 26 xã có địa bạ 1805, 1840)

Nên sau mấy chục năm đã khắc phục được tình trạng ruộng đất hoang hóa ở đây.

2. Sở hữu ruộng đất tư tăng lên đáng kể

Như trên đã nói, do chính sách mở rộng bộ phận ruộng đất công của Minh Mệnh nên số ruộng công ở Quảng Hòa cũng tăng lên. Điều đặc biệt là, ruộng công tăng nhưng số ruộng đất tư của Quảng Hòa không những không bị giảm đi mà cũng tăng lên đáng kể. Để thấy rõ hơn sự biến đổi trong mức độ sở hữu của các chủ tư hữu chúng tôi thể hiện số liệu thống kê ở bảng 2.

Mặc dù tổng số ruộng tư tăng lên, số chủ sở hữu cũng tăng lên nhưng bình quân diện tích sở hữu của một chủ lại giảm (một phần do số ít tư điền lưu hoang bị chiết cấp làm công điền như đã nêu trên). Ta có thể thấy ở

bảng 2 là: Bình quân sở hữu của một chủ ở Quảng Hòa cuối thời Minh Mệnh (1840) là: 5.8.0.6.3. So với bình quân ruộng đất thời điểm Gia Long 4 (1805) là: 6.7.6.7.3 thì rõ ràng bình quân sở hữu ở giai đoạn cuối thời Minh Mệnh thấp hơn 0.9.6.1.0.

Tuy nhiên, số liệu ở bảng 2 cho thấy tình hình sở hữu ruộng đất của từng loại chủ sở hữu lại tăng, giảm khác nhau.

Năm 1840, tổng số chủ sở hữu tăng lên so với năm 1805 là 886 - 678 = 208 người, nhưng sự gia tăng đó không đồng đều cho các lớp chủ sở hữu.

Lớp chủ sở hữu dưới 1 mẫu tăng thêm 0.82% về số chủ, 0.16% về diện tích. Trung bình sở hữu 1 chủ tăng từ 0. 6. 1. 1. 6 lên 0. 6. 6. 1. 8.

Bảng 2: So sánh quy mô sở hữu ruộng đất tư giữa hai thời điểm 1805, 1840

Đơn vị tính: Mẫu, sào, thước, tấc, phân

Diện tích sở hữu	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
	Số chủ, Tỷ lệ(%)	Diện tích sở hữu, tỷ lệ (%)	Số chủ, tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu, tỷ lệ (%)
< 1 mẫu	22 = 3.24%	13.3.10.6.0= 0.29%	36 = 0.46%	23.0.12.5.0 = 0.45%
1→5 mẫu	243 =35.84%	710.7.13.2.0=15.54%	428 =48.31%	1192.9.14.4.0 =23.20%
5→10 mẫu	294 =43.36%	2019.5. 3.6.8=44.16%	310 =34.99%	2087.0.13.4.0 =40.59%
10→20 mẫu	99 =14.60%	1281.6. 4.4.2=28.03%	89 =10.05%	1120.3.14.2.7 =21.79%
20→40 mẫu	19 = 2.80%	490.6.11.1.0=10.73%	19 = 2.14%	459.1.12.0.0 = 8.93%
40→70 mẫu	1 = 0.15%	57.0.10.1.0= 1.25%	2 = 0.23%	83.4.13.5.0 = 1.62%
70→100 mẫu			2 = 0.23%	176.3. 4.7.0 = 3.42%
Tổng cộng	678=100.00%	4573.0.8.1.0=100%	886=100.000 %	5142.5.9.7.7=100%

Lớp chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu tăng thêm 2.47% số chủ và diện tích cũng tăng 7.66%. Bình quân số hữu giảm từ 2. 9. 3. 6. 6 xuống còn 2. 7. 13. 1.

Lớp chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu giảm 8.37% số chủ và giảm 3.57% về diện tích, bình quân số hữu của một chủ giảm từ 6.8.10.3.6 xuống còn 6.7.4.8.8.

Lớp sở hữu từ 10 đến 20 mẫu cũng giảm xuống 4.55% số chủ và giảm 6.24% về diện tích ruộng đất. Bình quân số hữu từ 12.9.6.8.6 xuống còn 12.5.13.3.0.

Lớp chủ sở hữu từ 20 đến 40 mẫu giảm 0.66% số chủ và 1.8% diện tích, bình quân số hữu giảm từ 25.8.3.7.4 xuống còn 24.1.10.1.0

Lớp chủ sở hữu từ 40 đến 70 mẫu tăng 0.08% số chủ và 0.37% về diện tích. Bình quân số hữu giảm từ 57.0.10.1.0 xuống còn 41.7.6.7.0

Lớp chủ sở hữu từ 70 đến 100 mẫu ở thời điểm 1805 không có, nhưng ở thời điểm 1840 chiếm 0.23% số chủ với 3.42% diện tích.

Hiện tượng phụ nữ đứng tên chủ sở hữu xuất hiện trong cả hai địa bạ của Quảng Hòa. Đối với các chủ sở hữu là nữ, từ địa bạ Gia Long năm thứ 4 đến địa bạ Minh Mệnh năm thứ 21 xét về số người có giảm đi (88 - 40 = 48 người), song nếu tính trên tỷ lệ so với tổng số chủ sở hữu từng thời điểm tương ứng thì không những không tăng mà còn bị giảm đi 1/2 số chủ (địa bạ Gia Long năm thứ 4 là 88 chủ = 12.97%, đến năm Minh Mệnh 21 là 40 chủ = 4.31%). Song, điều đáng nói ở đây là diện tích ruộng đất sở hữu của họ cũng bị giảm từ 244.2.3.4.0 xuống chỉ còn 109.5.11.5.0. Sự suy giảm này không chỉ nằm trong sự suy giảm của các xã vì bộ phận tư điền lưu hoang và một số ruộng đất mới khai phá được chuyển thành ruộng đất

công. Chính vì vậy mà số hữu trung bình của các chủ nữ trong cả hai địa bạ Gia Long năm thứ 4 và Minh Mệnh năm thứ 21 là không có sự chênh lệch lớn (2.7.11.2.8 và 2.7.5.1.9), nhưng so với mức sở hữu trung bình ruộng đất của toàn huyện thì số hữu bình quân của các chủ nữ thấp hơn hẳn.

Từ năm 1805 đến năm 1840, mặc dù tổng số chủ tư hữu ruộng đất nói chung tăng 208 người, song điều đặc biệt là riêng các chủ phụ canh thì lại giảm đi 88 người (147 - 59) và tỷ lệ số chủ phụ canh/ tổng số chủ sở hữu cũng giảm từ 9.05% xuống còn 3.46%, nhưng mức sở hữu bình quân của các chủ phụ canh thì có sự gia tăng về diện tích, năm Gia Long năm thứ 4 là: 2.8.3.0.1 và Minh Mệnh năm thứ 21 là: 3.0.4.3.2. Tuy nhiên hiện tượng này lại không phải là riêng biệt của địa phương này, mà trái lại đây là một hiện tượng phổ biến ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Bởi trên thực tế người ta có thể mua ruộng đất ở các bản, xã khác và ngược lại có thể bán ruộng đất ở đây cho người nơi khác. Xem xét cụ thể quê quán của các chủ phụ canh ở Quảng Hòa trong cả hai địa bạ chúng tôi thấy họ phần lớn là người các xã trong huyện, nhưng có một số người thuộc các xã của huyện Thạch Lâm, huyện Thượng Lang và huyện Hạ Lang.

Sự khác nhau giữa hai địa bạ Gia Long thứ 4 và Minh Mệnh thứ 21 là ở chỗ, nếu địa bạ Gia Long năm thứ 4 không chia tư thổ cho các chủ sở hữu, toàn bộ diện tích tư thổ đều do bản xã đồng cư thì đến địa bạ Minh Mệnh năm thứ 21 ở Quảng Hòa xuất hiện hình thức chia tư thổ cho các chủ sở hữu. Với diện tích 88.3.9.4 tư thổ được chia cho 22 chủ, trong đó 16 chủ đã có tư điền nhưng vẫn được chia thêm tư thổ và 6 chủ có sở hữu tư thổ (không có tư điền).

3. Về chất lượng ruộng đất

Địa bạ Quảng Hòa không chỉ phân biệt riêng từng loại ruộng đất công, tư, điền, thổ mà còn ghi rất rõ từng loại ruộng này chất lượng ra sao. Về đất, chúng tôi không thấy phân biệt nhưng điền thì có ghi rất cụ thể. Tương tự như địa bạ Gia Long năm thứ 4, địa bạ Minh Mệnh năm thứ 21 cũng ghi rất rõ:

+ Công điền: với tổng diện tích 126.1.5.5.5 và chia thành các loại ruộng sau:

Loại 2: 36.1.0.0.0

Loại 3: 90.0.5.5.5

+ Tư điền: Sau khi chiết cấp một bộ phận tư điền lưu hoang là 126.1.5.5.0 làm công điền năm 1840 số tư điền còn lại của Quảng Hòa là 5142.5.9.7.7 được phân bố theo các loại sau:

Loại 2: 1480.8.5.2.5

Loại 3: 3661.7.4.5.2

Ruộng đất ở Quảng Hòa thuộc loại 2 và loại 3 chủ yếu là ruộng vụ thu.

4. Về quy mô sở hữu của các dòng họ

Trong địa bạ Quảng Hòa, từ những số liệu riêng lẻ về sở hữu ruộng đất tư của từng chủ sở hữu, chúng tôi lập bảng thống kê số chủ và mức độ sở hữu của các dòng họ qua hai thời điểm lịch sử (1805, 1840) để thấy được sự tăng giảm của số chủ và mức độ sở hữu ruộng đất của từng họ. Tuy nhiên, thống kê này vẫn mang tính tương đối vì tạm thời theo quy ước chỉ dựa vào danh sách chủ sở hữu ruộng đất và tên đầu của họ (xem bảng 3).

Từ bảng này chúng ta có một cái nhìn tổng thể về sự thay đổi số chủ cũng như diện tích ruộng đất sở hữu tương ứng của

các dòng họ qua hai thời điểm Gia Long năm thứ 4 (1805) và Minh Mệnh năm thứ 21 (1840).

Xét về số chủ và số họ thì đều có chiều hướng gia tăng từ năm 1805 đến năm 1840, thêm 208 chủ sở hữu và thêm 2 họ, song nếu tính một cách tỷ mỉ thì số lượng chủ tăng nhanh hơn so với số họ, hay nói cách khác, bình quân số chủ trong các họ năm Gia Long năm thứ 4 ($678 : 37 = 18$ người) nhỏ hơn so với năm Minh Mệnh năm thứ 21 ($886 : 39 = 22$ người).

Từ năm 1805 đến năm 1840, ở Quảng Hòa xuất hiện thêm 8 họ mới là họ Cù, Gia, Mạc, Tần, Tấn, Tạ, Trình, Đặng... nhưng lại mất đi họ Lưu Nhâm, Thạch, Trần, Tăng, Thương...

Trên thực tế các dòng họ Bế, Đàm, Đinh, Hà, Hoàng, Nông, Nguyễn chiếm tới 74.15% tổng số chủ và 72.50% tổng diện tích ruộng đất Quảng Hòa trong cả hai thời điểm lịch sử (1805, 1840).

Trong 39 dòng họ của Quảng Hòa, nếu xét về mức độ tư hữu, tức là tỷ lệ giữa diện tích sở hữu trên tổng số chủ sở hữu thì họ Chu cao nhất (12.4.9.9), rồi đến họ Lương (11.3.13.2), còn họ có sở hữu trung bình nhỏ nhất là họ Trần (0.2). Tỷ lệ giữa mức sở hữu trung bình của họ lớn nhất và họ nhỏ nhất hơn kém nhau tới 23 lần ($12.4.9.9 / 0.2.0.0$).

Nếu xét về sở hữu của các thành phần dân tộc ở Quảng Hòa, bảy dòng họ như đã kể trên (Bế, Đàm, Đinh, Hà, Hoàng, Nông, Nguyễn) chiếm 72.50% tổng diện tích ruộng đất của cả huyện thuộc dân tộc Tày.

Bảng 3: So sánh quy mô sở hữu của các dòng họ của 26 xã có địa bạ 2 thời điểm lịch sử Gia Long 4 và Minh Mệnh 21

Đơn vị tính: Mẫu, sào, thước, tấc, phân

STT	Họ	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
		Số chủ, Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu; Tỷ lệ %	Số chủ, Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu; Tỷ lệ %
1	Ân	9 = 1.33	109.8.10.3.0 = 2.40	18=2.03	224.3.14.5.0 = 4.36
2	Bế	72 = 10.62	398.7.6.5.0 = 8.70	70=7.90	458.2.3.7.0 = 8.91
3	Chu	20 = 2.95	176.3.9.9.0 = 3.85	15=1.70	132.9.5.3.0 = 2.58
4	Cù			1 =0.11	4.4.5.0.0 = 0.08
5	Cam	1 = 0.15	5.0.1.0.0 = 0.11	3 =0.34	27.0.13.8.7 = 0.53
6	Dương	3 = 0.44	20.0.7.5.0 = 0.44	1 =0.11	3.0.0.0.0 = 0.06
7	Đàm	107 = 15.78	825.3.1.1.0 = 18.04	129 = 14.56	793.9.9.9.0 = 15.44
8	Đinh	43 = 6.34	267.5.11.9.0 = 5.85	70 = 7.90	285.3.4.0.0 = 5.54
9	Đặng			1=0.11	1.0.0.0.0 = 0.02
10	Gia	0 = 0.00	0.0.0.0.0	4=0.45	25.2.6.4.0 = 0.49
11	Hà	31 = 4.57	203.2.2.2.0 = 4.44	38=4.29	220.8.6.1.0 = 4.29
12	Hoàng	101 = 14.90	613.5.0.3.5 = 13.80	129=14.56	700.8.6.0.5 = 13.63
13	Hứa	1 = 0.15	4.7.7.5.0 = 0.10	3=0.34	15.0.0.0.0 = 0.29
14	La	4 = 0.60	20.3.0.0.0 = 0.44	5=0.56	12.4.7.5.0 = 0.23
15	Lâm	1 = 0.15	2.6.0.0.0 = 0.04	17=1.92	69.7.6.2.0 = 1.34
16	Lục	5 = 0.74	29.1.8.1.0 = 0.63	19=2.14	94.0.3.5.0 = 1.83
17	Lý	13 = 1.92	67.8.10.5.0 = 1.48	18=2.03	107.1.7.0.0 = 2.08
18	Lượng	13 = 1.92	89.3.2.0.0 = 1.95	16=1.81	182.2.11.3.0 = 3.54
19	Lưu	1 = 0.15	2.3.0.0.0 = 0.04	1=0.11	5.0.0.0.0 = 0.09
20	Liêu	2 = 0.30	6.0.1.0.0 = 0.13	1=0.11	3.0.0.0.0 = 0.06
21	Lê	2 = 0.30	11.5.0.0.0 = 0.25	5=0.56	24.9.0.0.0 = 0.48
22	Ma	17 = 2.51	111.4.3.7.0 = 2.43	7=0.79	30.5.14.0.0 = 0.59
23	Mã	9 = 1.33	53.8.3.8.0 = 1.18	6=0.68	29.1.1.0.0 = 0.56
24	Mạc	0 = 0.0	0.0.0.0.0	2=0.22	13.0.10.0.0 = 0.25
25	Nông	135 = 19.91	885.9.13.0.0 = 19.37	172=19.41	899.7.4.8.5 = 17.50
26	Nhâm	2 = 0.30	11.0.0.0.0 = 0.24	0=0.0	0.0.0.0.0
27	Nguyễn	36 = 5.31	304.3.6.8.0 = 6.65	40=5.53	346.1.14.4.0 = 6.73
28	Phan	8 = 1.18	58.8.0.0.0 = 1.86	16=1.81	67.1.0.0.0 = 1.30
29	Phạm	1 = 0.15	1.0.0.0.0 = 0.02	2=0.23	7.5.0.0.0 = 0.14
30	Phùng	2 = 0.30	7.0.0.0.0 = 0.15	9=1.02	36.0.11.7.0 = 0.70
31	Sâm	2 = 0.30	12.5.11.3.0 = 0.27	5=0.56	18.8.14.6.0 = 0.36
32	Triệu	16 = 2.36	135.4.0.2.0 = 2.95	25=2.82	130.9.8.5.0 = 2.54
33	Thạch	9 = 1.33	70.9.9.2.5 = 1.55	0=0.0	0.0.0.0.0 = 0.0
34	Trần	1 = 0.15	1.5.0.0.0 = 0.02	1=0.11	0.2.0.0.0 = 0.0
35	Tô	3 = 0.44	24.7.0.2.0 = 0.54	8=0.90	61.6.6.0.0 = 1.20
36	Trương	1 = 0.15	2.3.0.0.0 = 0.04	1=0.11	4.0.0.0.0 = 0.08
37	Trần	1 = 0.15	7.5.0.0.0 = 0.16	0=0.0	0.0.0.0.0 = 0.0
38	Tấn			4=0.45	40.5.0.0.0 = 0.79
39	Tấn			1=0.11	2.0.0.0.0 = 0.04
40	Tạ			5=0.56	18.4.5.7.0 = 0.36
41	Tăng	1 = 0.15	5.0.0.0.0 = 0.11	0=0.0	0.0.0.0.0 = 0.0
42	Thương	1 = 0.15	9.0.0.0.0 = 0.20	0=0.0	0.0.0.0.0 = 0.0
43	Trình			4=0.45	25.5.0.0.0 = 0.50
44	Vi	2 = 0.30	12.0.0.0.0 = 0.26	5 =0.56	20.2.3.7.0 = 0.39
45	Không rõ họ	2 = 0.30	5.3.0.0.0 = 0.11		
		678 = 100.00%	4573.0.8.1.0 = 100%	886 = 100%	5142.5.9.7.7=100%

5. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức dịch

Tương tự như phần sở hữu tư điền và sở hữu ruộng đất của các dòng họ, trong phần sở hữu ruộng đất của các chức dịch chúng tôi tiến hành so sánh mức độ sở hữu điền thổ cùng số lượng chủ là các chức dịch trong 26 xã có địa bạ 1805, 1840.

Thống kê tài sản ruộng đất của các chức dịch qua số liệu ở bảng 4 ta thấy, hệ thống chức dịch trong các xã thôn ở Quảng Hòa năm Minh Mệnh năm thứ 21 (1840) tăng hơn so với năm Gia Long năm thứ 4 (1805).

Số lượng chức dịch có tăng lên so với

năm 1805 nhưng mức độ sở hữu của các chức dịch trong cả hai thời điểm lịch sử, chưa có chức dịch nào có sở hữu trên 40 mẫu. Nhưng mức độ sở hữu giữa các lớp sở hữu có sự thay đổi: Lớp sở hữu từ 10 đến 20 mẫu, năm 1805 chiếm 44.16% đến năm 1840 chỉ còn 26.19%; lớp sở hữu từ 1 đến 5 mẫu và từ 5 đến 10 mẫu có sự gia tăng từ 9.09% lên 23,81% và từ 33.76% lên 38.10%. Sở hữu bình quân của các chức dịch năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) thấp hơn (5.3.13.3.8) mức sở hữu trung bình của các chức dịch năm Gia Long thứ 4 (9.6.10.9.7). Tuy nhiên, phần lớn các chức dịch, hương mục thuộc lớp người khá giả có sở hữu từ 5

Bảng 4: Tình hình sở hữu của chức dịch 1805, 1840

Chức vị (1)	Năm Gia Long 4 (1805)					
	Không ruộng đất	< 1	1→5	5→10	10→20	20→40
Tổng trưởng (1) %					1 100%	
Sắc Mục (28) %			3 10.71%	11 39.29%	10 35.71%	4 14.29%
Xã trưởng (29) %	3 10.34%		2 6.90%	8 27.59%	16 55.17%	
Thôn trưởng (18) %	2 11.11%		2 11.11%	7 38.89%	6 33.33%	1 5.56%
Khán thú (1) %					1 100%	
Tả bạ (1) %					1 100%	
Mục lão (2) %				1 50%	1 50%	
Tráng Hạng (3) %				3 100%		
Hạng dân (15) %			5 33.33%	6 40%	4 26.67%	
98 = 100%	5 5.10%		12 12.24%	36 36.73%	40 40.82%	5 5.10%

Chức vị	Năm Minh Mệnh 21 (1840)					
	Không ruộng đất	< 1	1→5	5→10	10→20	20→40
Cai tổng (5) %	1 20%		1 20%	2 40%		1 20%
Lý trưởng (26) %	1 3.85%		6 23.08%	10 38.46%	8 30.77%	1 3.85%
Hương Mục (32) %			8 25%	13 40.63%	10 31.25%	1 3.1%
Tả bạ (21) %	3 14.29%	1 4.76%	5 23.81%	7 33.33%	4 19.05%	1 4.76%
84 = 100.00%	5 5.95%	1 1.19%	20 23.81%	32 38.10%	22 26.19%	4 4.76%

Chú thích: So sánh 26 xã có địa bạ 1805, 1840

mẫu trở lên (60% cai tổng, 73.08% lý trưởng, hương mục 74.98%, tá bạ 57.14%), tỷ số chung của 4 loại là 69.05%.

Số chủ có trên 10 mẫu cũng có mặt trong hàng ngũ chức dịch 30.95% (cai tổng 20%, lý trưởng 34.27%, hương mục 34.35%, tá bạ 23.81%).

Số chức dịch không có ruộng đất rất ít 5/84 người (chiếm 24.14%) 1 cai tổng, 1 lý trưởng và 3 tá bạ. Số chức dịch dưới 5 mẫu chiếm 25%.

Nhận xét

Thứ nhất, về quy mô sở hữu ruộng đất của các xã thôn ở huyện Quảng Hòa trong cả hai thời điểm 1805, 1840 rất thấp, xã có quy mô sở hữu ruộng đất cao nhất là 564 mẫu, xã thấp nhất chỉ có 32 mẫu, 74.36% số xã có sở hữu dưới 300 mẫu, còn lại 25.64% số xã có sở hữu từ 300 mẫu trở lên. Nếu so sánh với huyện Thụy Anh (Thái Bình) cùng thời điểm, ở đây xã thấp nhất sở hữu 187 mẫu, xã sở hữu cao nhất có tới 1563 mẫu (3).

Như vậy, quy mô sở hữu cấp xã của huyện Quảng Hòa nhỏ hơn rất nhiều lần so với xã vùng đồng bằng. Nguyên nhân cơ bản có lẽ là do điều kiện địa hình đồi núi nhiều, bốn địa hẹp, nên đồng ruộng chỉ tập trung ở những thung lũng chân núi mang tính chất là ruộng bậc thang và có khả năng giải quyết nguồn nước tưới cho cây trồng. Đây là đặc điểm riêng biệt của các xã vùng miền núi biên giới phía Bắc.

Thứ hai, về tình hình sở hữu ruộng đất của dòng họ và thành phần dân tộc của các chức dịch ở Quảng Hòa ta thấy, tình hình sở hữu không đồng đều giữa các dòng họ, phần lớn ruộng đất tập trung trong bảy họ (Bế, Đàm, Đinh, Hà, Hoàng, Nông, Nguyễn), chiếm 75.79% tổng số chủ và 74.68% tổng diện tích ruộng đất của cả

huyện trong cả hai thời điểm lịch sử 1805, 1840.

Nếu như ở đồng bằng Bắc Bộ "trong từng làng một có thể có những họ to và những họ bé, những họ mạnh và những họ yếu, những "họ đàn anh" và những "họ đàn em". Tổ chức họ cũng có vai trò trong lịch sử xây dựng làng mới để mở rộng diện tích canh tác. Mặc dù vậy tổ chức họ không phải là một viện trợ vật chất mà là chỗ dựa tinh thần và đôi khi còn là chính trị nữa..." (4). Thi ở vùng miền núi Quảng Hòa yếu tố dòng họ được thể hiện rất rõ trong bộ máy chức dịch nửa đầu thế kỷ XIX. Chỉ tính riêng các chức: Sắc mục, thôn trưởng, xã trưởng, tổng trưởng, khán thủ thời Gia Long (1805) và các chức: Lý trưởng, hương mục, tá bạ, cai tổng thời Minh Mệnh (1840) thì đã có 4 dòng họ có thể lực chính trị lớn nhất như: Họ Đàm chiếm tới 18.18%, họ Bế chiếm 11.82%, họ Hoàng chiếm 10.91%, họ Nông chiếm 11.82% tổng số chức dịch của châu trong thời Gia Long.

Khi nghiên cứu nguồn gốc thành phần dân tộc của các chức dịch trên cho thấy: Họ Nông (Nùng), Hoàng là thổ tù bản địa, còn các họ: Bế, Đinh, Đàm, Hà, Nguyễn là con cháu các phụ đạo, phiên thần triều Lê (5) và một số là lưu quan của nhà Nguyễn...

Như vậy, cho đến nửa đầu thế kỷ XIX khi Gia Long thống nhất đất nước (1802), Minh Mệnh thực hiện cải cách hành chính trên phạm vi toàn quốc... Nhưng đối với vùng dân tộc thiểu số miền núi Quảng Hòa, biên giới phía Bắc yếu tố dòng họ có gốc gác dòng họ thổ tù trên một chừng mực nhất định, vẫn nắm giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy thống trị ở các làng xã và chi phối hoạt động xã hội ở đây.

Thứ ba, theo địa bạ (1805, 1840) cũng có một vài chức dịch không có ruộng đất, hiện tượng này có thể giải thích bằng việc:

(Xem tiếp trang 11)

Hải Dương) chép: “*Huyện Chí Linh: ... Từ đời Trần về trước gọi là Bàn Châu...*”. “*Huyện Thanh Lâm: ... Xưa gọi là Bàn Châu...*” (T III, Sđd, tr. 362- 363).

(18). Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980- 981)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1992, tr. 193-194.

(19). Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hoá tiêu biểu của Hải Phòng*, T II, (mục *Đình Đốc Hậu*, Nxb. Hải Phòng, 2002) tr. 79- 83.

(20). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T I, Sđd, tr. 221.

(21). *Đại Nam nhất thống chí*, TIV, Sđd, tr. 25.

(22). *Tục tư trị thông giám trường biên*, 20.26.

(23). *Tống sử*, quyển 488.

(24). *An Nam chí nguyên*, quyển 2, tờ 164.

(25). Sách *Việt sử thông giám cương mục* không biết căn cứ vào đâu lại chép: “*Khi quân Tống kéo đến sông Chi Lăng, nhà vua sai người trá hàng, dụ bắt được Nhân Bảo, đem chém*” và giải thích sông Chi Lăng ở Lạng Sơn. Mục tiêu của Hầu Nhân Bảo là nhanh chóng tiêu diệt triều đình Hoa Lư, mà đã vào được phía trong sông Bạch Đằng rồi thì chắc hẳn Hầu Nhân Bảo không cần phải vòng lên Lạng Sơn nữa. Có lẽ người chép lại sự kiện này vẫn bị ám ảnh địa danh Lạng Sơn (mà đúng ra phải gọi là Lăng Sơn) nên mới chép sông Chi Lăng (thuộc Lạng Sơn) vào đây chằng. Vấn đề cần phải được tìm hiểu thêm.

(26), (27). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T I, Sđd, tr. 221, 221.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở QUẢNG HÒA...

(Tiếp theo trang 18)

Những người này khi họ đảm nhận chức vụ nhưng vẫn chưa trở thành người chủ sở hữu của gia đình vì chưa tách riêng ra khỏi bố mẹ. Vì theo phong tục của người Tày, Nùng ở địa phương khi con trai đã kết hôn thì bố mẹ phân chia tài sản ruộng đất cho ra ở riêng nhưng vẫn chưa tách phần sở

hữu đó ra khỏi địa bạ của gia đình. Hoặc có thể do đây là những trường hợp đi ở rể.

Thứ tư, qua tư liệu địa bạ chứng tỏ chế độ tư hữu ruộng đất đã chiếm xu thế và chi phối hoàn toàn tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa vào nửa đầu thế kỷ thứ XIX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992. tr. 404.

(2). Số liệu về ruộng đất huyện Quảng Hòa nửa đầu thế kỷ thứ XIX được khai thác từ nguồn tư liệu địa bạ hiện đang lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I Hà Nội.

(3). Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: *Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh - Thái Bình*

(*cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*), Tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 1-1991, tr. 51.

(4). Trần Tử. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 43.

(5). Bế Huynh. *Cao Bằng tạp chí nhật tập*, Tư liệu Viện Dân tộc học, ký hiệu D.136, tr. 2.